

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2024

DANH MỤC THUỐC TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG NĂM 2024

Căn cứ theo Nghị định 54/2017/NĐ-CP và nghị định 155 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật dược.
Nay, Giám đốc bệnh viện ban hành Danh mục thuốc sử dụng tại Nhà Thuốc Bệnh viện Ung Bướu Đà Nẵng.
Danh mục có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ								
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP								
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid								
1	PARTAMOL TAB	Paracetamol	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Viên	480	552,00	
2	Codalgin Forte	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Aspen Pharma Pty Ltd	Viên	3.100	3.410,00	
3	Dexibufen soft cap	Dexibuprofen	400mg	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội- Việt nam	Viên	5.800	6.206,00	
4	Goldprofen	Ibuprofen	400mg	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)- Bồ Đào Nha	Viên	5.000	5.500,00	
5	IBUPROFEN STELLA 600MG	Ibuprofen	600mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Viên	2.500	2.750,00	
6	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Boehringer Ingelheim Ellas A.E - Hy Lạp	Viên	9.122	9.760,54	
7	Trosicam 7.5mg	Meloxicam	75mg	Alpex Pharma SA.	Viên	4.950	5.445,00	
8	Brexin	Piroxicam (dưới dạng Piroxicam beta- cyclodextrin)	20mg	Chiesi Farmaceutici S.p.A - Ý	Viên	7.582	8.112,74	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
9	SAVI ETORICOXIB 30	Etoricoxib	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Savipharm) - Việt Nam	Viên	4.000	4.400,00	
10	Roticox 60mg film - coated tablets	Etoricoxib	60mg	Công ty TNHH BRV Healthcare, Việt Nam	Viên	11.990	12.829,30	
11	Fuxicure- 400	Celecoxib	400mg	Gracure Pharmaceuticals	Viên	12.000	12.840,00	
12	Ultracet	Tramadol HCl + Paracetamol	37,5mg + 325mg	Janssen Korea Ltd. - Hàn Quốc	Viên	5.900	6.313,00	
13	PADOLCURE	Tramadol HCL 37,5mg; Paracetamol 325mg	37,5mg; 325mg	Gracure Pharmaceuticals Ltd - Ấn Độ	Viên	6.900	7.383,00	
14	Voltaren 50	Natri diclofenac	50mg	Novartis Farma S.p.A-Ý	Viên	3.477	3.824,70	
15	Voltaren 75	Natri diclofenac	75mg	Novartis Farma S.p.A-Ý	Viên	6.185	6.617,95	
2.2. Thuốc điều trị gút								
16	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Remedica Ltd,Cyprus	Viên	1.750	1.925,00	
17	Sadapron 300	Allopurinol	300mg	Remedica Ltd	Viên	2.260	2.486,00	
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp								
2.4. Thuốc khác								
18	Alphadaze - 4200	Alpha chymotrypsin	4200IU	Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC/ Việt Nam	Gói	3.950	4.345,00	
19	Chymodk	Alphachymotripsin	8.4mg	Cty dược phẩm Hà Tây- Việt Nam	viên	1.900	2.090,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
20	Statripsine	Alphachymotrypsin (tương ứng 4.200 IU Chymotrypsin USP)	4,2mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Viên	790	908,50	
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẮN								
21	SaViFexo 60	Fexofenadin hydroclorid	60mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Viên	735	845,25	
22	Desloratadine/G eneparm	Desloratadin	5mg	Geneparm S.A; Greece	viên	6.200	6.634,00	
3.1. Thuốc Khác								
23	Levobupivacaina	Levobupivacain	5mg/ml; 10ml	Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A	Ống	109.500	114.975,00	
24	Nupovel	Propofol	10mg/ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Ống	24.900	26.643,00	
25	Stugeron	Cinnarizine	25mg	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	743	854,45	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC								
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH								
26	SAVI GABAPENTIN 300	Gabapentin	300mg	Công ty CPDP SaVi	Viên	990	1.138,50	
27	Pregabakern 100mg	Pregabalin	100 mg	Kern Pharma S.L -Spain	Viên	17.800	19.046,00	
28	Demencur 100	Pregabalin	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi Việt Nam	Viên	8.500	9.095,00	
29	Neurontin	Gabapentin	300mg	Packed by Pfizer Manufacturing	Viên	11.316	12.108,12	
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN								

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
	6.1. Thuốc trị giun, sán							
	6.2. Chống nhiễm khuẩn							
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
30	Curam 625mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate) 125mg	500mg + 125mg	Lek Pharmaceuticals d.d,Slovenia	Viên	4.190	4.609,00	
31	Curam 1000mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) 125mg	875mg + 125mg	Lek Pharmaceuticals d.d,Slovenia	Viên	6.790	7.265,30	
32	Vigentin 500/125 DT	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + cellulose vi tinh thể tỉ lệ 1:1) 125 mg	500mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco-Việt Nam	Viên	8.879	9.500,53	
33	Imefed DT 875mg/125 mg	Amoxicilin + Acid Clavulanic	875mg + 125mg	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Viên	12.100	12.947,00	
34	Praverix 500mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate)	500mg	S.C. Antibiotice S.A.	Viên	2.199	2.418,90	
35	Iba-Mentin 1000mg/ 62.5mg	Amoxicilin 1000mg + Acid clavulanic 62,5mg	1000 mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 1- Pharbaco	Viên	15.750	16.852,50	
36	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin ; Acid Clavulanic	500 mg + 125mg	SmithKline Beecham Pharmaceuticals - Anh-Anh	Viên	11.936	12.771,52	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
37	Augmentin 1 g tablets	Amoxicillin ; Acid Clavulanic	875 mg + 125mg	SmithKline Beecham Pharmaceuticals - Anh-Anh	Viên	16.680	17.847,60	
38	Vigentin 875mg/125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Viên	4.690	5.159,00	
39	Trimoxtal 500/500	Amoxicilin; Sulbactam	500mg; 500mg	Công ty CP Dược Minh Hải	Viên	16.900	18.083,00	
40	Moxacin	Amoxicilin	500mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Viên	1.200	1.320,00	
41	Cefanew	Cefalexin	500mg	S.C. Antibiotice S.A.- Romani	Viên	3.600	3.960,00	
42	Fabadroxil 500	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat compact)	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Viên	2.352	2.587,20	
43	Smodir-DT	Cefdinir	300mg	Cty CP DP Phương Đông- Việt Nam	viên	12.775	13.669,25	
44	MECEFIX-B.E 250mg	Cefixim 250mg	250mg	MERAP - Việt Nam	Viên	9.900	10.593,00	
45	CEBEST 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim Proxetil) 200 mg	200mg	MERAP - Việt Nam	Viên	8.600	9.202,00	
46	Basultam	Cefoperazon + Sulbactam	1g+ 1g	Medochemie Ltd. - Factory C	Lọ	184.000	193.200,00	
47	Zinnat Tablets 500mg	Cefuroxime axetil 500mg	500mg	Glaxo Operations UK Ltd-Anh	Viên	22.130	23.679,10	
48	Cefuroxim Stada 500mg	Cefuroxim	500mg	công ty cổ phần Pymepharco	Viên	6.160	6.591,20	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
49	Vancomycin	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Lọ	15.600	16.692,00	
50	Pricefil	Cefprozil	500mg	Vianex S.A - Hy Lạp	viên	34.500	36.915,00	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid								
51	TOBREX	Tobramycin	3 mg/ml	s.a Alcon Couvreur NV-Bỉ	Lọ	39.999	42.798,93	
52	Vinphacine	Amikacin	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Ống	5.689	6.087,23	
53	TOBRADEX	Tobramycin + Dexamethasone	0,3% + 0,1%	s.a Alcon Couvreur NV-Bỉ	Lọ	47.300	50.611,00	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol								
54	Metronidazole 400mg	Metronidazol	400mg	CTCP Dược phẩm Minh Dân	VIÊN	343	394,45	
6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid								
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid								
55	Crutit	Clarithromycin	500mg	SC. Antibiotice S.A	Viên	16.600	17.762,00	
56	Remeclar 500	Clarithromycin	500mg	Remedica Ltd	Viên	16.180	17.312,60	
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon								
57	Haduquin 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	250mg	Nhà máy HDPHARMA EU-Công ty cổ phần dược VTYT Hải Dương	Viên	1.000	1.150,00	
58	Levoleo 750	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 768,7mg)	750mg	Công ty TNHH BRV Healthcare	Viên	16.000	17.120,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
59	Remecilox 200	Ofloxacin	200mg	Remedica Ltd , Cyprus	Viên	3.050	3.355,00	
60	Ciprobay 500mg	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	Bayer AG	Viên	13.224	14.149,68	
61	SaViCipro	Ciprofloxacin	500mg	Công ty CPDP SaVi	Viên	990	1.138,50	
62	Picaroxin 500mg	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochloride)	500mg	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company,Hunga ry	Viên	2.800	3.080,00	
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid								
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin								
6.2.10. Thuốc khác								
63	BIAFINE	Trolamin, 6.7mg/g	0,67g + 5,45g + 3,625g + 0,35g + 0,702g + 0,1g + 0,05g	DOMESCO- Việt Nam	Tuýp	90.000	96.300,00	
64	Orgametril	Lynestrenol	5mg	N.V. Organon - Hà Lan	Viên	1.900	2.090,00	
6.3. Thuốc chống virút								
65	Lamivudine Savi 100	Lamivudin	100mg	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	2.100	2.310,00	
66	Vemlidy 25mg Tab 30's	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25 mg	Gilead Sciences Ireland UC, Ireland	viên	44.115	47.203,05	
67	Epclusa	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Gilead Sciences Ireland UC,Canada (Đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Ireland)	viên	267.750	281.137,50	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
68	ATIGANCI	Ganciclovir	500mg	Công ty Cổ phần dược phẩm An Thiên	Lọ	726.999	763.348,95	
69	SaVi Tenofovir 300	Tenofovir (TDF)	300mg	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	2.478	2.726	
6.3.1 Thuốc khác								
70	Antikans	Thymomodulin	80mg	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Viên	4.500	4.950	
71	Etexbenkis Capsule	Thymomodulin	80mg	Theragen Etex Co., Ltd - Hàn Quốc	Viên	6.500	6.955	
72	Thioserin	Thymomodulin	60mg/10ml	Cho-A Pharm Co.,Ltd	Ống	18.500	19.795	
73	Althax	Thymomodulin	120mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex	Viên	5.300	5.671	
6.4. Thuốc chống nấm								
74	Neo-Tergynan	Nystatin + metronidazol + neomycin sulfate	100.000UI + 500mg + 65.000UI	Sophartex - Pháp	Viên	11.800	12.626	
75	Zolmed 150	Fluconazol	150mg	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Vien	1.600	1.760	
76	Kbat	Itraconazol	100mg	S.C. Slavia Pharm S.R.L.	Viên	15.200	16.264	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU								
8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH								
8.1. Thuốc điều trị ung thư								
77	Giotrif	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat)	40mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Viên	772.695	811.330	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
78	Giotrif	Afatinib (dưới dạng Afatinib dimaleat)	30mg	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Viên	772.695	811.330	
79	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Lọ	1.856.170	1.893.293	
80	Taxotere	Docetaxel	80mg/1ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Lọ	6.298.864	6.424.841	
81	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Lọ	4.943.570	5.042.441	
82	Abiratred	Abiraterone acetate	250mg	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Viên	70.283	75.203	
83	Imfinzi	Durvalumab	120mg/2,4ml	CSSX và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; CS đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB;	Lọ	10.467.686	10.677.040	
84	Imfinzi	Durvalumab	500mg/10ml	CSSX và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; CS đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB;	Lọ	41.870.745	42.708.160	
85	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Patheon Inc. (Đóng gói xuất xưởng: Janssen- Cilag S.p.A)	Viên	270.917	284.463	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
86	CHEMODOX	Doxorubicin	2mg/ml x 10ml	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Lọ	3.800.000	3.876.000	
87	Temodal Capsule	Temozolomide	100mg	Orion Corporation ; CSDG: Schering- Plough Labo N.V.	Viên	2.137.500	2.180.250	
88	Adcetris	Brentuximab Vedotin	50mg	CSSX: BSP Pharmaceuticals S.p.A; DG & XX; Takeda Austria GmbH	Lọ	63.214.433	64.478.722	
89	Velcade	Bortezomib	1mg	BSP Pharmaceuticals S.p.A. Bi	Lọ	6.120.243	6.242.648	
90	Velcade	Bortezomib	3,5mg	BSP Pharmaceuticals S.p.A. Bi	Lọ	21.420.850	21.849.267	
91	Bortesun	Bortezomib	3,5mg	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Lọ	1.350.000	1.377.000	
92	5-Fluorouracil "Ebewe" 500mg/10ml l's	5- Fluorouracil	500mg	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Lọ	105.000	110.250	
93	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat tinh thể)	100mg	Novartis Pharma Produktions GmbH	Viên	56.651	60.617	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
94	Imatinib Mesylate tablets 100	Imatinib (dưới dạng imatinib mesylat)	100mg	M/s Shippa Medicare limited	Viên	22.500	24.075	
95	Ufur capsule	Tegafur + Uracil	100mg + 224mg	TTY Biopharm Company Limited Chungli factory - Đài loan	Viên	39.500	42.265	
96	Spexib 150mg	Ceritinib	150mg	Novartis Pharma Stein AG	Viên	248.513	260.939	
97	Lynparza 100 mg	Olaparib	100 mg	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Viên	1.171.800	1.195.236	
98	Lynparza 150 mg	Olaparib	150 mg	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Viên	1.171.800	1.195.236	
99	Tasigna 200mg	Nilotinib (dưới dạng nilotinib hydrochloride monohydrate)	200mg	Novartis Pharma Stein AG	Viên	241.000	253.050	
100	Femara	Letrozole	2,5mg	Novartis Pharma Stein AG	Viên	68.306	73.087	
101	Kryxana	Ribociclib	200mg	Novartis Singapore Pharma	Viên	333.000	349.650	
102	Hytinon	Hydroxyurea	500mg	Hàn Quốc	Viên	4.300	4.730	
103	Podoxred	Pemetrexed	500mg	dr.Reddy laboratories	Lọ	1.127.000	1.149.540	
104	Pexate 500	Pemetrexed	500mg	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	Lọ	1.350.000	1.377.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
105	Allipem 100mg	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri 2,5 hydrate)	100mg	Korea United Pharm.Inc - Hàn Quốc	Lọ	583.800	612.990	
106	Allipem 500mg	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexed dinatri 2,5 hydrate)	500mg	Korea United Pharm.Inc - Hàn Quốc	Lọ	1.470.000	1.499.400	
107	SUNPEXITAZ 500	Pemetrexed	500mg	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	LỌ	1.538.000	1.568.760	
108	SUNPEXITAZ 100	Pemetrexed	100mg	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	Lọ	635.000	666.750	
109	Halaven	Eribulin mesylate	1mg/2ml	BSP Pharmaceuticals S.p.A. Ý	Lọ	4.032.000	4.112.640	
110	Lenvima 4mg	Lenvatinib (dưới dạng Lenvatinib Mesilate)	4mg	Patheon Inc. Canada	Viên	643.860	676.053	
111	Lenvima 10mg	Lenvatinib (dưới dạng Lenvatinib Mesilate)	10mg	Patheon Inc.Canada	Viên	1.134.000	1.156.680	
112	Cyramza 100 mg	Ramucirumab	100 mg/10 ml	Eli- LiLLy and Company	Lọ	8.190.000	8.353.800	
113	Cyramza 500 mg	Ramucirumab	50 mg/50 ml	Eli- LiLLy and Company	Lọ	32.550.000	33.201.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
114	Vincran	Mỗi lọ (1ml) chứa: Vincristin 1 mg	1 mg	Korea United Pharm. Inc.	Lọ	92.000	98.440	
115	L-Aspase 10.000IU	L-Asparaginase	10.000IU	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd	Lọ	1.190.000	1.213.800	
116	L-Aspase 5.000IU	L-Asparaginase	5.000IU	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd	Lọ	800.000	840.000	
117	Tecentriq	Atezolizumab	1200mg/20ml	Hoffmann la roche/ Đức	Lọ	55.544.064	56.654.945	
118	Erbix	Cetuximab	5mg/ml 20ml	Merck KGaA	Lọ	5.773.440	5.888.909	
119	Tarceva 150mg	Erlotinib	150mg	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Viên	568.403	596.823	
120	HYJR	Erlotinib	150mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú- Việt Nam	Viên	73.900	79.073	
121	Gazyva	Obinutuzumab	1000mg/40ml	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; cơ sở đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd	Lọ	28.164.543	28.727.834	
122	Irinotecan bidiphar 40mg/2ml	Irinotecan	40mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	274.995	288.745	
123	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	Irinotecan	100 mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	549.990	577.490	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
124	Campto	Irinotecan Hydroclorid Trihydrate	100mg/ 5ml	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Lọ	3.311.316	3.377.542	
125	Campto	Irinotecan Hydroclorid Trihydrate	40mg/ 2ml	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Lọ	1.324.449	1.350.938	
126	Votrient 200mg	Pazopanib	200mg	Glaxo Operations UK Ltd. -Anh (trading as Glaxo Wellcome Operations): cơ	Viên	206.667	217.000	
127	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4 mg Osimertinib mesylat)	80mg	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Viên	2.748.270	2.803.235	
128	Nexavar	Sorafenib	200mg	Bayer AG - Đức	Viên	403.326	423.492	
129	Kadcyla 100 mg	Trastuzumab emtansine	100mg	F. Hoffmann-La roche Ltd- Thụy Sĩ	Lọ	31.773.840	32.409.317	
130	Kadcyla 160 mg	Trastuzumab emtansine	160 mg	F. Hoffmann-La roche Ltd- Thụy Sĩ	Lọ	50.832.915	51.849.573	
131	Pecabine 500mg	Capecitabin	500mg	Laboratorios Normon, S.A.TÂY BAN NHA	Viên	24.150	25.841	
132	Aromasin	Exemestane	25mg	Pfizer Italia S.r.l - Ý	Viên	82.440	88.211	
133	Arimidex	Anastrozol	1mg	AstraZeneca	Viên	59.085	63.221	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
134	Methotrexat "Ebewe" 500mg/5ml	Methotrexat	500mg/5ml	Fareva Unterach GmbH (tên cũ: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG)	Lọ	540.000	567.000	
135	Casodex	Bicalutamide	50 mg	Corden Pharma GmbH; đóng gói tại AstraZeneca UK Limited- Đức, đóng gói Anh	Viên	114.128	119.834	
136	Catoprine	Mercaptopurin	50mg	korea	viên	2.800	3.080	
137	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3,6mg	AstraZeneca UK Ltd.	Bơm tiêm	2.568.297	2.619.663	
138	Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	F.Hoffmann-La Roche Ltd. - Thụy Sĩ	Lọ	24.556.600	25.047.732	
139	Herceptin	Trastuzumab	150mg	Roche Diagnostics GmbH; CSĐG thứ cấp F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Lọ	12.907.089	13.165.231	
140	Herceptin	Trastuzumab	440mg	CSSX: Genentech Inc.; CSSX lọ dung môi và đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Lọ	32.829.678	33.486.272	
141	Herticad 150	Trastuzumab	150mg	JSC "BIOCAD" Nga	Lọ	8.295.000	8.460.900	
142	Herticad 440mg	Trastuzumab	440mg	JSC "BIOCAD" Nga	Lọ	22.995.000	23.454.900	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
143	Iressa Tab 250mg 30's	Gefitinib	250mg	AstraZeneca UK Ltd.-Anh	Viên	558.548	586.475	
144	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	AstraZeneca UK Ltd.-Anh	Viên	5.683	6.081	
145	Ibrance	Palbociclib	75 mg	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	569.100	597.555	
146	Ibrance	Palbociclib	100mg	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	602.700	632.835	
147	Ibrance	Palbociclib	125mg	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	659.400	692.370	
148	Cisplaton	Cisplatin	50mg/100ml	Venus Remedies Limited	Chai	176.000	184.800	
149	Decitabine 50mg/lọ	Decitabin	50mg	Dr. Reddy's Laboratories Ltd, Ấn Độ -Ấn Độ	Lọ	8.833.500	9.010.170	
150	Faslodex	fulvestrant	50mg/ml 5ml	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG; Đóng gói tại AstraZeneca UK Limited - Đức, đóng gói Anh	Bơm tiêm	6.289.150	6.414.933	
151	Venutel-100	Temozolomide	100mg	ĐẠT vi phú	Viên	588.000	617.400	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
152	Xtandi 40mg	Enzalutamide	40mg	Catalent pharma Solutions, LLC - Mỹ	Viên	284.466	298.689	
153	Domide Capsules 50mg	Thalidomid	50mg	TTY Biopharm Co., Ltd	Viên	59.200	63.344	
154	Stivarga	Regorafenib	40mg	Bayer AG	Viên	901.485	946.559	
155	GEMCITABIN "EBEWE" 1 g	Gemcitabin	1000mg	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg. KG	Lọ	468.000	491.400	
156	GEMITA 1G 1'S	Gemcitabin	1000mg	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Lọ	280.000	294.000	
157	Gemita 200mg	Gemcitabin	200 mg	Fresenius Kabi Oncology Ltd	Lọ	105.000	110.250	
158	Gemzar	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	200mg	CSSX: Vianex S.A-Plant C. CSDG cấp II và xuất xứ rõ ràng	Lọ	735.500	772.275	
159	Gemzar	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	1000mg	CSSX: Vianex S.A-Plant C. CSDG cấp II và xuất xứ rõ ràng	Lọ	2.726.400	2.780.928	
160	Bigemax 200mg	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin HCl)	200mg	Bidiphar	Lọ	126.000	132.300	
161	Bigemax 1g	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin HCl)	1g	Bidiphar	Lọ	344.988	362.237	
162	Doxorubicin Bidiphar 10mg	Doxorubicin hydrochlorid	10 mg/5ml	Bidiphar	Lọ	43.491	46.535	
163	Doxorubicin Bidiphar 50 mg	Doxorubicin hydrochlorid	50mg/25ml	Bidiphar	Lọ	167.790	176.180	
164	Anzatax Inj 100mg/16.7ml 1's	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Hospira Australia Pty Ltd	Lọ	2.447.550	2.496.501	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
165	Anzatax Inj 150mg/ 25ml l's	Paclitaxel	150mg/25ml	Hospira Australia Pty Ltd	Lọ	3.173.573	3.237.044	
166	OCTRIDE 100	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat) 0,1mg/ml	0,1mg/ml	Sun Pharmaceutical Medicare Limited	ÔNG	83.000	88.810	
167	Octreotid	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	0,1mg/1ml	CTCP Dược phẩm Vĩnh Phúc	ÔNG	81.000	86.670	
168	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Novartis Pharma Stein AG	Ông	241.525	253.601	
169	Biluracil 250 mg	Fluorouracil	250mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định	Lọ	26.250	28.088	
170	Biluracil 500 mg	Fluorouracil	500mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định	Lọ	42.000	44.940	
171	Biluracil 1 g	Fluorouracil	1000mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	83.895	89.768	
172	Keytruda	Pembrolizumab 100mg/4ml	100 mg/4 ml	MSD – Ireland	Lọ	61.640.000	62.872.800	
8.2. Thuốc điều hòa miễn dịch								
173	Perjeta 420mg/14 ml Vial	Pertuzumab	420mg	Hoffmann la roche/ Đức	Lọ	59.388.525	60.576.296	
174	Naprolat	Carboplatin	10mg/ ml	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	Lọ	722.000	758.100	
175	Bocartin 150	Carboplatin	150mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Lọ	259.980	272.979	
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU								

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
176	Xatral XL 10mg	Alfuzosin	10mg	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	15.291	16.361	
10.THUỐC CHỐNG PARKINSON								
11.THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU								
11.1.Thuốc chống thiếu máu								
177	FOGYMA	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Ống	7.500	8.025	
178	Greenramin	Sắt protein succinylat	800mg/15ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	Lọ	18.200	19.474	
179	Fekuk	Sắt(III) hydroxide Polymaltose complex	50mg/5ml	Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	Gói	10.000	10.700	
180	Hemopoly Solution	Ferric hydroxid polymaltose complex	Uống - 50mg/ 5ml/ Ống	ChoA - Pharm Co.ltd	Ống	16.000	17.120	
181	Atiferole	Mỗi 15 ml dung dịch chứa :Sắt Protein Succinylate	800mg/15ml	Công Ty cổ phần DP An Thiên	Gói	18.200	19.474	
182	Uniferon B9	Sắt sulfat + acid folic	50mg Fe + 250mcg	Công ty cổ phần dược TW Mediplantex	Viên	850	978	
183	Tardyferon B9	Sắt sulfat + folic acid	50mg sắt + 350mcg acid folic	Pierre Fabre Medicament production - Pháp	Viên	2.849	3.134	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
184	Bidiferon	Sắt sulfat + acid folic	50mg Fe + 350mcg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	504	580	
185	Ferion	Elemental Iron (dưới dạng Iron Protein Succinylate)	40mg/15ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd - Ấn Độ	Chai	18.000	19.260	
186	Saferon	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	100mg + 500mcg	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Viên	4.250	4.675	
187	Greenramin	Sắt III (dưới dạng Sắt Protein Succinylat)	40mg/15ml (800mg Sắt protein succinylat)	Hatapha VN	Lọ	18.200	19.474	
188	Polyhema	Phức hợp sắt (III) Hydroxide Polymaltose	50mg/ 10ml	Công ty CP Dược VTYT Hà Nam, Việt Nam	Ống	7.400	7.918	
189	Ferlatum	Sắt protein succinylat	800mg	Italfarmaco, S.A. - Tây Ban Nha	Lọ	18.500	19.795	
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu								
190	Cammic	Acid Tranexamic	500mg	Cty CP Dược Phẩm Vĩnh Phúc	Viên	1.560	1.716	
191	Transamin Tablets	Tranexamic acid	500mg	Olic (thailand) Ltd. -Thái Lan	Viên	3.850	4.235	
11.3. Máu và chế phẩm máu								
192	Livact Granules	Isoleucine + L-Leucine + L-Valine	(952mg + 1904mg)	Ajinomoto Co., Inc. Tokai Plant	Gói	39.000	41.730	
11.4. Dung dịch cao phân tử								
11.5. Thuốc khác								
193	Neutromax 30 MU	Filgastrim	300mcg	Bio Sidus S.A	Bơm tiêm	152.880	160.524	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
194	Neupogen	Filgrastim	30 MU/0,5ml	Amgen Manufacturing Limited	Bơm tiêm	558.047	585.949	
195	GRAFEEL	Filgrastim	300mcg/ml	Dr.Reddy's Laboratories Ltd-Ấn Độ	Bơm tiêm	150.081	157.585	
196	PEGCYTE	Pegfilgrastim	6mg	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen-Việt Nam	Bơm tiêm	5.930.000	6.048.600,00	
12. THUỐC TIM MẠCH								
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực								
197	Egilok	Metoprolol	25mg	Egis Pharmaceuticals Public Ltd., Co. - Hungary	Viên	1.545	1.700	
198	Vastarel MR	Trimetazidin	35mg	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	2.705	2.976	
12.2. Thuốc chống loạn nhịp								
199	Propranolon	Propranolol hydroclorid	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Viên	600	690	
12.2. Thuốc chống loạn nhịp								
200	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	Metoprolol succinat 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	AstraZeneca AB	Viên	5.490	5.874	
201	Dobutamin-BFS	Dobutamin	250mg/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội		55.000	58.850	
202	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat 23,75mg (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	25mg	AstraZeneca AB-Thụy Điển	Viên	4.389	4.828	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp								
203	Januvia 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	50mg	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Viên	4.999	5.499	
12.5. Thuốc điều trị suy tim								
12.6. Thuốc chống huyết khối								
204	Vincero 1mg	Acenocoumarol	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Viên	280	322	
205	Clopiaspirin 75/ 100	Clopidogrel + Acid acetylsalicylic	75mg + 100mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Viên	9.500	10.165	
12.7. Thuốc hạ lipid máu								
206	Crestor Tab 10mg 28's	Rosuvastatin	10mg	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	Viên	9.896	10.589	
207	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	IPR Pharmaceuticals INC., đóng gói AstraZeneca UK Limited	Viên	14.903	15.946	
208	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	15.941	17.057	
209	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	20mg	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	15.941	17.057	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
210	Fasthan 20	Pravastatin	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm J.S.C)	Viên	6.447	6.898	
211	Scolanzo	Lansoprazol 30mg	Lansoprazol 30mg	Laboratorios Liconsa, S.A., Tây Ban Nha	Viên	9.450	10.112	
212	Amaloris 10mg/10mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate 10,85mg); Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate 13,88mg)	10mg; 10mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Viên	8.000	8.560	
213	Pantoloc 20mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	20mg	Takeda GmbH	Viên	14.900	15.943	
214	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	Takeda GmbH	Viên	18.499	19.794	
12.8. Thuốc khác								
215	Kaleorid Tab 600 mg	Kali clorid	600 mg	LEO Laboratories Limited	Viên	2.100	2.310	
216	BILOMAG	Ginko Biloba 80mg	80mg	Natur Produkt Zdrovit Sp.Zo.o Ba Lan	Viên	6.700	7.169	
217	Teburap SoftCap	Ginkgo biloba	120mg	Dongkoo Bio & Pharma. Co., Ltd	Viên	6.500	6.955	
218	Apixaban Tablets 2,5 mg	Apixaban	2,5 mg	Cadila Healthcare Limited, India	Viên	17.500	18.725	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
219	Samsca Tablets 15mg	Tolvaptan	15mg	Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.	Viên	315.000	330.750	
220	Semirad	Nicergolin	10mg	Adamed Pharma S.A./ Ba Lan	Viên	7.000	7.490	
221	Minirin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	0,089mg (0,1mg)	Ferring International Center S.A.- Thụy Sĩ	Chai	22.133	23.682	
222	Stimol	Citrulline Malate	1g/10ml	Biocodex-Pháp	Gói	7.777	8.321	
223	Firmagon	Degarelix	120mg	Ferring GmbH- Đức	Lọ	2.934.750	2.993.445	
224	Samsca Tablets 15mg	Tolvaptan	15mg	Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.-Hàn Quốc	viên	315.000	330.750	
225	PRACETAM 1200	Piracetam	1200mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I	Viên	2.050	2.255	
226	Ciheptal 1200	Piracetam	1200mg/ 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun/ Việt Nam	Ống	9.790	10.475	
227	Pidoncam	Piracetam	1200mg/5ml	Công ty CP Dược VITYT Hà Nam	Ống	9.350	10.005	
13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU								
14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN								

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
14.1. Thuốc cản quang								
15. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN								
228	Betadine Gargle & Mouthwash 1% 125 ml	Povidon iod	1% kl/tt	Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.	Lọ	56.508	60.464	
229	Dung dịch rửa vết thương Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9% - 500ml	Vinphaco	Lọ	6.087	6.513	
16. THUỐC LỢI TIÊU								
230	Savispirono-Plus	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg	Công ty CPDP SaVi	Viên	1.280	1.408	
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA								
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa								
231	Alumag-S	Magnesi hydroxyd + nhôm oxyd + simethicone	800,4mg + 400mg + 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Gói	3.444	3.788,40	
232	Pancreas	Protease +Amylase + Lipase (238IU + 4080IU + 3400IU)	238IU + 4080IU + 3400IU	USA-NIC Pharma, Việt Nam	Viên	2.961	3.257,10	
233	Dotioco	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg, 200mg	Công ty cổ phần 23 tháng 9- Việt Nam	Gói	3.589	3.947,90	
234	Apigel-Plus	Magnesi hydroxyd, Nhôm hydroxyd, Simethicon	800mg; 800mg; 80mg	CTCP Dược Apimed, Việt Nam	gói	4.000	4.400,00	
235	Biviantac	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Công ty TNHH BRV Healthcare, Việt Nam	Gói	3.200	3.520,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
236	Yumangel F	Almagat	1,5g/15ml	Yuhan Corporation	Gói	5.880	6.291,60	
237	AQUIMA	Magnesi hydroxyd Nhôm hydroxyd Simethicon	400mg/10ml 351,9mg/10ml 50mg/10ml	MERAP - Việt Nam	Gói	3300	3.630,00	
238	SaVi Esomeprazole 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Công ty CPDP SaVi	Viên	1.093	1.202,30	
239	Emanera 40mg gastro-resistant capsules	Esomeprazol	40mg	KRKA, D.D., Novo Mesto, Slovenia	Viên	16.800	17.976,00	
240	Stadnex 40 Cap	Esomeprazol	40mg	Chi nhánh công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	6.500	6.955,00	
241	Stadnex 20 CAP	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol (magnesi dihydrat) vi hạt 22%)	20mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh I	Viên	2.710	2.981,00	
242	Creon® 25000	Pancreatin	300mg	Abbott Laboratories GmbH - Đức	Viên	13.703	14.662,21	
243	BISNOL	Bismuth	120mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Viên	3.900	4.290,00	
244	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	AstraZeneca AB-Thụy Điển	Viên	22.456	24.027,92	
245	RABICAD 20	Rabeprazol	20mg	Cadila Pharmaceuticals Ltd,- Ấn Độ	Viên	8.000	8.560,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
246	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magie trihydrat)	40mg	AstraZeneca AB-Thụy Điển	Viên	22.456	24.027,92	
247	Rabeto-40	Rabeprazol natri	40mg	Flamingo Pharmaceuticals	Viên	8.500	9.095,00	
17.2. Thuốc chống nôn								
248	Motilium-M	Domperidone maleate	10mg	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	1.813	1.994,30	
249	Domreme	Domperidon	10mg	Remedica Ltd , Cyprus	Viên	960	1.104,00	
250	Slandom 8	Ondansetron	8mg	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	3.686	4.054,60	
251	Ondanov 8mg Tablet	Ondansetron	8mg	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories, indonesia	Viên	3.765	4.141,50	
252	Nausazy 4mg	Ondansetron	4 mg/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	14.700	15.729,00	
253	Tanganil	Acetyl-DL-Leucin	500mg	Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam - Việt Nam	Viên	4.612	5.073,20	
17.3. Thuốc chống co thắt								
254	Buscopan	Hyoscine butylbromid	10mg	Delpharm Reims - Pháp	Viên	1.120	1.232,00	
255	No-Spa forte	Drotaverin clohydrat	80mg	Chinoi Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Viên	1.158	1.273,80	
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng								

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
256	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Abbott Biologicals B.V - Hà Lan	Gói	2.592	2.851,20	
257	Duphalac	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	10g/15ml	Abbott Biologicals B.V - Hà Lan	chai	86.000	92.020,00	
258	Companity	Lactulose	670mg/ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội- Việt nam	Ống	3.300	3.630,00	
259	Forlax	-Macrogol 4000	10g	Beaufour Ipsen Industrie - Pháp	Gói	4.703	5.173,30	
260	Fortrans	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Beaufour Ipsen Industrie - Pháp	Gói	32.999	35.308,93	
261	Tranfast	Macrogol 4000; Natri sulfat; Natri bicarbonat; Natri clorid; Kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Gói	28.000	29.960,00	
262	Fleet enema 133ml	Monobasic Sodium phosphat Dibasic sodium phosphat	133ml/ lọ	C.B. Fleet Company-USA	Chai	59.000	63.130,00	
263	Golistin soda	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml; 45ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Chai	44.000	47.080,00	
264	SATHOM	Sorbitol + natri citrat	(5g + 0,72g)/10g	Cty CP Tập Đoàn MeRap	Tuýp	15.500	16.585,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
265	Golistin-Enema	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	7,89g + 21,41g	CPCI Hà Nội- Việt Nam	Lọ	51.975	55.613,25	
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy								
266	Newbutin SR	Trimebutin maleat	300mg	Korea United Pharm. Inc	Viên	6.500	6.955,00	
267	Baci-subti	Bacillus subtilis	>= 108 CFU/g	Công ty CP Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang/ Việt Nam	Gói	2.900	3.190,00	
268	Enterogermina	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử /5ml	Sanofi S.p.A	Ống	6.564	7.023,48	
269	Sufocrate P	Sucralfat	1000mg/2g	Công ty cổ phần dược Apimed	Gói	6.950	7.436,50	
270	Sucrafil Suspension	Sucralfate 1000mg	1g/10ml; 200ml	Fourrts (India) Laboratories Pvt., Ltd.-Ấn Độ	Lọ	130.000	136.500,00	
271	Progermila	Bacillus clausii	2x10 ⁹ CFU/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội- Việt nam	Ống	5.460	5.842,20	
272	Imodium	Loperamide hydrochlorid	2mg	OLIC (Thailand) Ltd. - Thái Lan	Viên	2.775	3.052,50	
273	Smecta	Diosmectit	3g	Beaufour Ipsen Industrie - Pháp	Gói	3.753	4.128,30	
17.6. Thuốc điều trị trĩ								
274	Venokern 500mg	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Kern Pharma S.L./TÂY BAN NHA	Viên	2.890	3.179,00	
17.7. Thuốc khác								

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
275	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Farnea-Pháp	Viên	2.906	3.196,60	
276	BANITASE	Trimebutin maleat; Dehydrocholic acid; Pancreatin; Bromelain; Simethicon	100 mg + 25 mg + 150 mg +50 mg + 300 mg	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Viên	7.500	8.025,00	
277	Melopower	L-Ornithin L-Aspartat	300mg	Công ty cổ phần Dược TW Mediplantex, Việt Nam	Viên	2.880	3.168,00	
278	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50mg	Mylan EPD G.K. - Nhật	Viên	4.796	5.275,60	
279	Ursobil	Acid Ursodeoxycholic	300 mg	ABC Farmaceutici S.P.A	Viên	15.950	17.066,50	
280	Esserose 450	Phospholipid đậu nành	450mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco, Việt Nam	Viên	5.500	5.885,00	
281	Livosil 140	Silymarin 140mg	140mg	UAB" Aconitum" - Litva - Europe	Viên	6.384	6.830,88	
282	Silymax Complex	Silymarin; cao diệp hạ châu; ngũ vị tử; nhân trần; tinh chất nghệ	70mg+ 200mg+ 25mg+ 50mg+ 25mg	Công ty CP Dược Trung Ương Mediplantex - Việt Nam	Viên	5.500	5.885,00	
283	SMOFLIPID 20% INF 100ML 10'S	Nhũ dịch lipid	20%/100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Chai	97.000	103.790,00	
284	SMOFLIPID 20% INF 250ML 10'S	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Fresenius Kabi Austria GmbH, Áo	Chai	145.000	152.250,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
285	Smofkabiven Peripheral	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (alanin 5,3g; arginin 4,6g; calci clorid 0,21g; glycin 4,2g; histidin 1,1g; isoleucin 1,9g; leucin 2,8g; lysin 2,5g; magnesi sulphat 0,46g; methionin 1,6g; phenylalanin 1,9g; kali clorid 1,7g; prolin	1206ml	Fresenius Kabi Austria GmbH, Áo	Túi	720.000	756.000,00	
286	Amiparen-10	Acid amin*	10% x 200ml	Công ty Cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam - Việt Nam	Túi	63.000	67.410,00	
287	Olimel N9E	Lipid + Acid Amin+ Glucose	Acid amin + glucose + lipid (*)	Baxter S.A	Túi	860.000	903.000,00	
288	Clinoleic 20% 100ml	Nhũ dịch Lipid	(80%+20%)/10 0ml	Baxter S.A	Túi	170.000	178.500,00	
289	Clinoleic 20% 250 ml	Nhũ dịch Lipid	(80%+20%)/10 0ml	Baxter S.A	Túi	320.000	336.000,00	
290	Periolimel N4E	Acid amin + glucose + lipid (*)	(6,3%+18,75% +15%)1000ml	Baxter S.A	Túi	696.500	731.325,00	
291	Carsil	Silymarin	90 mg	Bulgary	Viên	3.360	3.696,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
292	Nadygenor	Arginin aspartat 1 g	1 g	Công ty CP dược phẩm 2/9, Việt Nam	Ống	9.000	9.630,00	
293	Heparos	L-cysteine + choline bitartrate	250mg+ 250mg	Dongkoo Bio & Pharm. Co., Ltd, Hàn Quốc	Viên	5.400	5.778,00	
294	SILYHEPATIS	L-Arginine Hydrochloride	1000mg	Cho-A Pharm Co.,Ltd,Hàn Quốc	Ống	17.000	18.190,00	
295	Hepa-Merz	L-Ornithin L-Aspartat	5g	B.Braun Melsungen AG- Đức	Ống	115.000	120.750,00	
296	Medogets 3g	L-Arginin-L-glutatmat	3g	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Ống	13.500	14.445,00	
297	Ganlotus	L-Arginin L-aspartat 2g	2g/10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPCI Hà Nội	Ống	6.800	7.276,00	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT								
298	Dexamethasone	Dexamethason phosphat	4mg/ 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Ống	750	862,50	
299	Dexamethasone	Dexamethason phosphat	4mg/1ml	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Ống	720	828,00	
300	Dimedrol	Diphenhydramin HCl	10mg/ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Ống	450	517,50	
301	Prednisolone 5mg	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Viên	90	103,50	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
302	Ocepred	Methylprednisolon	8mg	Công ty CP Hóa dược Việt Nam/Việt Nam	Viên	3.140	3.454,00	
303	Kama-BFS	Magnesi aspartat + Kali aspartat	400mg+452mg	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội	Lọ	16.000	17.120,00	
304	Medrol	Methyl prednisolon	16	Pfizer Italia S.r.l-Ý	Viên	3.672	4.039,20	
305	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	Pfizer Manufacturing Belgium NV - Bỉ	Lọ	41.871	44.801,97	
306	Pdsolone- 40mg	Methylprednisolon	40mg	Swiss Parenterals Pvt.Ltd	Lọ	24.390	26.097,30	
307	Medrol	Methyl prednisolon	4mg	Pfizer Italia S.r.l-Ý	Viên	983	1.130,45	
18.2. Các chế phẩm Androgen, Estrogen, Progesteron								
308	Progestogel 1%	Progesterone	1%	Besins Manufacturing Belgium -Bỉ	Tuýp	169.000	177.450,00	
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết								
309	Diamicron MR 30mg	Gliclazid	30mg	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	2.765	3.041,50	
310	Diamicron 60mg	Gliclazid	60mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Viên	5.285	5.654,95	
311	Fordia MR	Metformin hydroclorid	500mg	Công ty TNHH United International Pharma	Viên	795	914,25	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
312	Meglucon 1000	Metformin	1000mg	Lek S.A, ba lan	Viên	898	1.032,70	
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp								
313	Berlthyrox 100	Levothyroxine Sodium (muối natri)	100mcg	Berlin Chemie AG (Menarini Group) - Đức	Viên	626	719,90	
314	Levothyrox Tab 50mcg 3x10's	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	CSSA, Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: Merck S.A. de	Viên	1.007	1.107,70	
315	Thyrozol 5mg	Thiamazol	5mg	Merck KGaA - Đức	Viên	1.400	1.540,00	
316	Thyrozol 10 mg	Thiamazol	10mg	Merck KGaA - Đức	Viên	2.241	2.465,10	
317	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây/Việt Nam	Viên	735	845,25	
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH								
20. THUỐC GIẢN CƠ VÀ ỨNG CHỖ CHOLINESTERASE								
318	Myonal 50mg	Eperison	50mg	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory - Nhật	Viên	3.416	3.757,60	
21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG								
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt								
319	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Lọ	1.320	1.452,00	
21.2. Thuốc tai- mũi- họng								
320	Betaserc 24mg	Betahistin dihydroclorid	24 mg	Mylan Laboratories SAS	Viên	5.962	6.379,34	
321	Kernhistine 8mg Tablet	Betahistin	8mg	Kern Pharma S.L.	Viên	1.600	1.760,00	
22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ỨNG, CẢM MÁU SAU ỨNG VÀ CHỐNG ỨNG NON								
22.1. Thuốc thức ứ, cảm máu sau ứ								
23. DUNG DỊCH THÂM PHÂN PHỨC MẠC								
24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN								
24.1. Thuốc an thần								

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
322	Rotundin - SPM (ODT)	Rotundin	30mg	Công ty Cổ phần SPM	Viên	1.470	1.617,00	
24.2. Thuốc gây ngủ								
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần								
323	Stogurad	Sulpirid	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú		425	488,75	
324	Dogmakern 50mg	Sulpirid	50mg	Kern Pharma S.L.Spain	Viên	3.500	3.850,00	
24.4. Thuốc chống trầm cảm								
24.5. Thuốc Khác								
325	Dotarem	Acid gadoteric	0,5mmol/ml; 10ml (27,932g/100ml)	Guerbet- Pháp	Lọ	520.000	546.000,00	
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP								
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính								
25.2. Thuốc chữa ho								
326	ACC 200	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	200mg	Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Gói	1.630	1.793,00	
327	Terpin - Codein HD	Codein + Terpin hydrat	10mg , 100mg	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Viên	1.000	1.150,00	
328	NEO-CODION	Codein base (dưới dạng camphosulfonat); sulfogaiacol; cao mềm Grindelia	14,93 mg (25mg) + 100 mg + 20 mg	Sophartex	Viên	3.585	3.943,50	
26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC								
26.1. Thuốc uống								
329	Panangin	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Gedeon Richter Plc. - Hungary	Viên	1.554	1.709,40	
26.2. Thuốc tiêm truyền								
330	Albutein 20%	Human Albumin	20% x 50ml	Grifols Biologicals Inc.	Chai	592.000	621.600,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
331	Albutein 25% x 50ml	Albumin người	25% x 50ml	Grifols Biologicals Inc.	Chai	923.000	969.150,00	
332	Albiomin 20%	Albumin	20% 5 ml	Biotest AG- Đức	Chai	795.000	834.750,00	
333	Vintanil	Acetyl leucin	500mg/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Ống	12.600	13.482,00	
334	Biseko	Albumin + immuno globulin	(31mg + 8,9mg)/ml x 50 ml	Biotest Pharma GmbH- Đức	Chai	945.000	992.250,00	
335	Calci folinat 10ml	Acid folinic (Calcifolinat)	100 mg/10 ML	vĩnh phúc	Ống	31.500	33.705,00	
336	Glutaone 300	L-Glutathion reduced	300 mg	bình định	lọ	31.500	33.705,00	
337	Calci Folinat 5ml	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat 54mg/5ml)	50mg/5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Ống	20.500	21.935,00	
338	NƯỚC CẮT PHA TIÊM	Nước cắt pha tiêm	500ml	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Ống	8.000	8.560,00	
339	Vitamin B12	Vitamin B12	1000mcg/1ml	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Ống	440	506,00	
340	Dịch truyền tĩnh mạch NaCl 0,45%	Natri clorid	0,45g/100ml	Bbraun-Việt Nam	Chai	12.000	12.840,00	
26.3. Thuốc khác								
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN								
341	Setblood	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	Công ty CP dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	1.059	1.164,90	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
342	Pharnaraton	Vitamin A 1000IU; Vitamin D3 270IU; Vitamin B1 2mg; Vitamin B2 2mg; Vitamin B6 2mg; Vitamin B3 8mg; Vitamin B12 3mcg; Lysin hydrochlorid 30mg; Calci 20mg; Sắt 1,5mg; Magnesi 1mg	1000IU, 270IU, 2mg, 2mg, 2mg, 8mg, 3mcg, 30mg, 20mg, 1,5mg, 1mg	CTCP Dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	4.500	4.950,00	
343	Moriamin Forte	L-Leucin 18,3mg, L- Isoleucin 5,9mg, Lysine 25mg, L-Phenylalanine 5mg, L-Threonine 4,2mg, L-Valine 6,7mg, L- Tryptophan 5mg, L- Methionine 18,4mg, 5- Hydroxyanthranilic acid hydrochloride 0.2mg	L-Leucin 18,3mg, L- Isoleucin 5,9mg, Lysine 25mg, L- Phenylalanine 5mg, L- Threonine 4.2mg, L-	Công ty Roussel Việt Nam	Viên	3.140	3.454,00	
344	Batimed	Thiamine hydrochlorid + Pyridoxin hydrochlorid	250mg + 35mg	Công ty Liên doanh Meyer- BPC	Viên	3.800	4.180,00	
345	Attom	Vitamin A (Retinyl acetat); Vitamin D3 (cholecalciferol); Vitamin B1 (Thiamin hydrochlorid); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin HCl); Vitamin B3 (Niacinamid); Vitamin B12 (Cyanocobalamin);	1000IU + 270IU + 2mg + 2mg + 2mg + 8mg + 3mcg + 30mg + 20mg + 1,5 mg + 1mg	Công ty CPDP Hà Tây - Việt Nam	Viên	4.500	4.950,00	
346	Calcolife	Calci lactat pentahydrat	650mg/ 10ml	Công ty cổ phần 23 tháng 9-Việt Nam	Ống	6.780	7.254,60	
347	Nutrohadi F	Lysin HCL, Calci (dưới dạng calci glycerophosphat), Phospho (dưới dạng calci glycerophosphat và acid glycerophosphoric), Thiamin HCL, Pyridoxin HCL, Riboflavin natri phosphat, Nicotinamid,	200mg+ 86,7mg+ 133,3mg+ 2mg+ 4mg+ 2,3mg+ 13,3mg+ 10mg	Công ty CP Dược Hà Tĩnh, Việt Nam	Ống	7.800	8.346,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
348	Glupain Forte	Glucosamin	750mg	Contract Manufacturing & Packaging Services Pty. Ltd	Viên	10.500	11.235,00	
349	Vasomin 1500 sachet	Mỗi 2 g chứa: Glucosamin (dưới dạng glucosamin hydroclorid) 1500mg	1500mg/2g	Công ty cổ phần dược Vacopharm- Việt Nam	Gói	3.890	4.279,00	
350	Bivantox 200 tab	Acid alpha lipoic	200mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	viên	6.980	7.468,60	
351	Photomit	Calci lactat	500mg/10ml	Cho-A Pharm Co., Ltd./ Hàn Quốc	Ống	12.953	13.859,71	
352	PIVINEURON	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh	Viên	1.800	1.980,00	
353	Methycobal 500mcg	Mecobalamin	500mcg	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory	Viên	3.507	3.857,70	
354	Methylcobalami n Capsules 1500mcg	Mecobalamin	1500mcg	Softgel Healthcare Pvt., Ltd., Ấn Độ	Viên	5.990	6.409,30	
355	CONIPA PURE	Zinc gluconate	70mg/10ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Ống	4.500	4.950,00	
356	ENZICOBA	Nấm men khô chứa selen ; nấm men khô chứa crom ; acid ascorbic	25mg+25mg + 50mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội	Viên	4.900	5.390,00	
357	A.T ASCORBIC SYRUP	Vitamin C	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Ống	2.450	2.695,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
358	Queenmin	Vitamin A Vitamin D3 Vitamin C Vitamin E Vitamin B1 Vitamin B2 Vitamin B5 Vitamin B6 Vitamin B9 Vitamin PP	3333,3IU 299,5IU 60,5mg 15,5mg 1,8mg 1,5mg 9,9mg 2,5mg 0,0999mg 16,8 mg	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Viên	2.700	2.970,00	
359	Cernevit	Vitamin A + Vitamin D + Vitamin E + Vitamin C + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin B9 + Vitamin B5 + Vitamin B7 + Vitamin PP	3500 IU + 220 IU + 11,20 IU + 125mg + 3,51mg + 4,14mg + 4,53 mg + 0,006mg +0,414mg + 17,25mg + 0,069 mg+ 46mg	Pierre Fabre Medicament Production (Cơ sở sản xuất), Baxter SA (Xuất xưởng) - Pháp (Xuất xưởng: Bỉ)	Lọ	141.309	148.374,45	
360	MEDITROL	Calcitriol	0,25mcg	Mega Lifesciences Public Company Ltd	Viên	2.000	2.200,00	
361	Orkan SoftCapsule	Calcitriol	0,25mcg	Young Poong Pharma. Co., Ltd, Korea	Viên	2.000	2.200,00	
362	Grow-F 10ml	Calcium lactate pentahydrate 500mg/10ml	500mg/10ml	Cty CP Dược VTYT Hà Nam	Ống	8.700	9.309,00	
363	Authisix	Calcium carbonate (tương đương 600mg Calci) 1500mg; Vitamin D3 (400UI) 0,01mg	1500mg, 0,01mg	Công ty liên doanh Meyer- BPC, Việt Nam	Viên	3.900	4.290,00	
364	Ferimond	Ferrous, gluconate, manag- nese, Coper gluconate	200mg/10ml	Cho-A Pharm Co., Ltd - HÀN QUỐC	Ống	17.000	18.190,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
365	Tozinax	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 70 mg)	10mg	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	VIÊN	168	193,20	
366	Maecran	Tocopherol acetate + Acid Ascorbic + Beta Caroten 30 % hỗn dịch + Kẽm oxide + Đồng oxide + Bột 0,1% Selenium + Manganese sulfate	200 mg + 250 mg + 10 mg + 9,337 mg + 1,252 mg + 15 mg + 4,613 mg	BRN science Co., Ltd	Viên	5.000	5.500,00	
367	CALCIUM STELLA 500MG	Calci lactat gluconat + calci carbonat	2.940mg + 300mg	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	3.500	3.850,00	
368	Totcal Soft capsule	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 0,1mg	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd., Korea	Viên	3.850	4.235,00	
369	Duchat	Mỗi ml chứa: Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66,66mg); Thiamine hydrochloride; Riboflavine sodium phosphate; Pyridoxine hydrochloride; Cholecalciferol; Alpha tocopheryl acetate; Nicotinamide; Dexpanthenol; Lysin	8,67mg; 0,2mg; 0,23mg; 0,40mg; 1mcg; 1,00mg; 1,33mg; 0,67mg; 20,0mg.	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	12.000	12.840,00	
370	Fatig	Magnesium gluconat + calcium glycerophosphat	0,426g + 0,456g	Pharmatis - Pháp	Ống	5.163	5.524,41	
371	Magnesium - B6	Magnesium lactat dihydrat; Pyridoxin HCl	470 mg + 5 mg	Công ty CP Dược- TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Viên	210	241,50	
372	Dasbrain	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid 60 mg; Docosahexaenoic acid 260 mg; Omega - 3 marine triglycerides 320 mg)	1 g	Catalent Australia Pty.Ltd.Australia	Viên	12.600	13.482,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
373	Kingdomin Vita C	Vitamin C	1000mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Viên	798	917,70	
374	VITAMIN C STELLA 1G	Vitamin C	1g	Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	1.900	2.090,00	
375	Nic-Vita Siro	L-Lysin 300mg; Vitamin B1 20mg; Vitamin B6 20mg; Vitamin B12 15mcg;	300mg,20mg,2 0mg,15mcg	Công ty TNHH sản xuất thương mại dược phẩm NIC (NIC Pharma)	Ống	11.000	11.770,00	
376	Calcium-Nic Extra	Calci glucoheptonat; Acid Ascorbic (Vitamin C); Nicotinamid (Viatmin PP)	1100 mg 100 mg 50mg	Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC/ Việt Nam	Ống	9.480	10.143,60	
377	PM NextG Cal	Calci, Phospho, Vitamin D3, Vitamin K1	120mg, 55mg, 2mcg, 8mcg	Probiotec ,Australia	Viên	5.250	5.617,50	
28.Thuốc khác								
378	Trainfu	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958 mg+6,815 mg+ 1,979mg+ 2,046 mg+0,053 mg+ 0,0242 mg + 0,0789 mg+ 1,260 mg+0,166	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	29.400	31.458,00	
379	Femirat	Sắt fumarat; Acid folic; Cyanocobalamin; Lysin hydrochlorid	30,5mg ; 0,2mg ; 0,1% 1mg ; 200mg	Công ty TNHH Phil Inter Pharma/ Việt Nam	Viên	5.000	5.500,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
380	OCEREWEL	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mcg	CTCP Hóa Dược Việt Nam	Viên	2.070	2.277,00	
381	Allvitamine	Vitamin A (Retinol acetat); Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin HCl); Vitamin B5 (Calci	1.500IU 2,5mg 2,5mg 0,75mg 2,5mg 12,5mg; 5,0mg	Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC/ Việt Nam	Viên	3.800	4.180,00	
382	Maipochi	Tocopherol acetat; Magnesi oxyd	500mg; 250mg	Công ty TNHH Phil Inter Pharma/ Việt Nam	Viên	4.400	4.840,00	
383	Catefat	Levocarnitin	1g/10ml	Cho-A Pharm Co.,Ltd./ Hàn Quốc	Ống	20.800	22.256,00	
384	Liverplant	Cao Carduus Marianus (tương đương 100mg silymarin trong đó có 50mg silybin) 200mg; Vitamin B1 8mg; Vitamin B2 8mg; Vitamin B5 16mg; Vitamin B6 8mg; Vitamin PP 24mg	200mg, 8mg, 8mg, 16mg, 8mg, 24mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun, Việt Nam	Viên	3.350	3.685,00	
385	HEPADAYS	Silymarin	140mg	Unipharma- Ai Cấp	Viên	4.800	5.280,00	
386	Hightamine	L-Leucine + L-Isoleucine + Lysine HCl + L- Phenylalanine + L- Threonine + L-Valine +L- Tryptophan + DL- Methionine+ Vitamin (A+ D2 +B1 + B2 + PP + B6 + B12 + C + E + B5) + acid folic	9,15mg + 5,0mg + 25mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 5,0mg + 9,2mg + 1,000 IU + 100 IU + 2,5mg + 1,5mg + 10mg + 5mg + 0,5mcg + 25mg + 10mg	Hankook Korus Pharm. Co., Ltd. -	viên	4.200	4.620,00	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Cơ sở sản xuất -Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá mua vào (VND)	Đơn giá bán ra (VND)	Ghi Chú
387	Immubron	Bacterial lysate of Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae + Staphylococcus aureus+Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	50mg	Italy	Viên	14.000	14.980,00	
388	Medoral	Chlorhexidin digluconate 0,5g	0,5g/250ml	MERAP - Việt Nam	Chai	90.000	96.300,00	
389	Zoledronic acid for injection 4mg	Zoledronic acid	4mg	Venus Remedies Limited	Lọ	268.000	281.400,00	
390	Zoledro-BFS	Zoledronic acid	5mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ông	1.155.000	1.178.100,00	
	Tổng Cộng :	390						

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hùng

